



**Công ty Cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010

Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 18 tháng 5 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 6 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Oánh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Thế Long	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Long	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Trang	Thành viên
	(từ ngày 16 tháng 6 năm 2019)
Bà Hoàng Thị Thanh Hương	Thành viên
	(đến ngày 16 tháng 6 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn
Thành phố Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Lâm Đồng
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 5 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới thuyết minh 3(a)(ii) trong báo cáo tài chính riêng. Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 ("Nghị định 10"). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định này có sự khác biệt so với Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00315-20-3



Auvarin Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.949.482.532.551	2.579.793.361.416
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	720.003.746.564	204.298.952.146
Tiền	111		119.310.595.879	104.298.952.146
Các khoản tương đương tiền	112		600.693.150.685	100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		685.897.861.813	1.136.444.857.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	685.897.861.813	1.136.444.857.992
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452.784.519.811	1.197.720.245.803
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	354.619.680.714	693.536.374.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.362.303.650	214.164.876.124
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	-	200.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	54.802.535.447	90.065.745.114
Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(46.750.000)
Hàng tồn kho	140	8	89.061.529.795	41.015.918.687
Hàng tồn kho	141		89.061.529.795	41.015.918.687
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.734.874.568	313.386.788
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	1.734.874.568	299.627.449
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(b)	-	13.759.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.904.027.637.173	6.088.579.609.847
Các khoản phải thu dài hạn	210		799.932.824.894	599.932.824.894
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	799.932.824.894	599.932.824.894
Tài sản cố định	220		5.297.384.114.537	3.566.516.626.532
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.296.548.294.942	3.565.527.923.133
<i>Nguyên giá</i>	222		14.232.189.391.116	12.204.110.602.293
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.935.641.096.174)	(8.638.582.679.160)
Tài sản cố định vô hình	227	11	835.819.595	988.703.399
<i>Nguyên giá</i>	228		1.528.838.057	1.528.838.057
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(693.018.462)	(540.134.658)
Tài sản dở dang dài hạn	240		402.864.223.360	1.642.264.628.702
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	402.864.223.360	1.642.264.628.702
Đầu tư tài chính dài hạn	250		390.019.200.000	256.019.200.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	112.000.000.000	112.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	32.679.200.000	32.679.200.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	207.980.000.000	73.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		13.827.274.382	23.846.329.719
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	13.827.274.382	23.846.329.719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.853.510.169.724	8.668.372.971.263

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

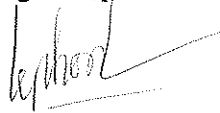
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.723.168.723.712	2.889.648.547.677
Nợ ngắn hạn	310		752.869.788.887	1.376.149.166.379
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	88.058.439.092	302.541.500.294
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.497.345.582	1.085.269.594
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	15(a)	93.415.964.612	272.706.109.688
Phải trả người lao động	314		21.210.837.475	22.256.422.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.616.328.842	13.400.273.931
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	675.232.793	211.681.801.970
Vay ngắn hạn	320	18(a)	528.658.352.617	548.042.895.691
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	5.737.287.874	4.434.893.211
Nợ dài hạn	330		1.970.298.934.825	1.513.499.381.298
Phải trả người bán dài hạn	331	14	35.587.067.377	95.970.720.475
Phải trả dài hạn khác	337		-	3.956.393.122
Vay dài hạn	338	18(b)	1.934.711.867.448	1.413.572.267.701
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.130.341.446.012	5.778.724.423.586
Vốn chủ sở hữu	410	20	6.130.341.446.012	5.778.724.423.586
Vốn cổ phần	411	21	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		402.775.648.195	128.754.171.541
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	(8.452.600.340)	(48.049.098.769)
Quỹ đầu tư phát triển	418		116.164.019.076	5.446.441.797
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.395.854.379.081	1.468.572.909.017
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		348.098.855.084	397.309.395.907
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.047.755.523.997	1.071.263.513.110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.853.510.169.724	8.668.372.971.263

Ngày 5 tháng 3 năm 2020


Người lập:


 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng




 Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.126.846.636.654	2.338.613.157.575
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	810.337.489.864	765.131.361.575
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.316.509.146.790	1.573.481.796.000
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	142.579.243.854	150.254.243.091
Chi phí tài chính	22	28	121.459.118.430	67.563.308.810
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.637.349.902	29.129.041.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	56.760.702.688	56.011.199.368
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		1.280.868.569.526	1.600.161.530.913
Thu nhập khác	31		83.902.987	123.105.870
Chi phí khác	32		6.046.298.441	1.074.481.972
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.962.395.454)	(951.376.102)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.274.906.174.072	1.599.210.154.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	227.150.650.075	316.746.641.701
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.047.755.523.997	1.282.463.513.110


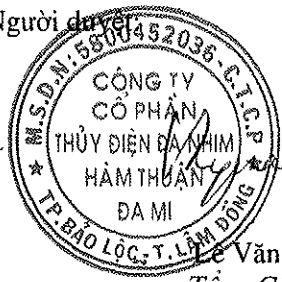

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng

Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2019	2018
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.274.906.174.072	1.599.210.154.811
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		296.468.634.312	226.690.666.812
Các khoản dự phòng	03		(46.750.000)	(4.772.900.615)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30.708.505.457	43.207.167.849
Lãi tiền gửi	05		(106.220.293.774)	(126.713.267.191)
Cổ tức được chia	05		(20.087.503.500)	(23.540.975.900)
Chi phí lãi vay	06		26.637.349.902	29.129.041.576
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.502.366.116.469	1.743.209.887.342
Biến động các khoản phải thu	09		(178.451.920.146)	247.863.653.063
Biến động hàng tồn kho	10		(48.041.699.108)	(5.273.336.332)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(20.547.307.418)	13.338.550.282
Biến động chi phí trả trước	12		8.583.808.218	17.970.633.967
			1.263.908.998.015	2.017.109.388.322
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.853.404.813)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(364.483.520.701)	(195.848.847.686)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.352.605.337)	(19.918.654.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		857.219.467.164	1.801.341.885.688

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(861.452.708.205)	(843.226.577.966)
Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(644.585.278.480)	(1.428.788.746.881)
Tiền thu hồi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	24	989.663.690.943	494.817.781.781
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	51.610.632.049	39.671.583.701
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(464.763.663.693)	(1.737.525.959.365)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.014.515.026.901	377.837.896.353
Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.168.863.222)	-
Tiền trả cổ tức	36	(857.097.172.732)	(687.326.129.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	123.248.990.947	(309.488.233.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	515.704.794.418	(245.672.307.052)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	204.298.952.146	449.971.259.198
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	720.003.746.564	204.298.952.146

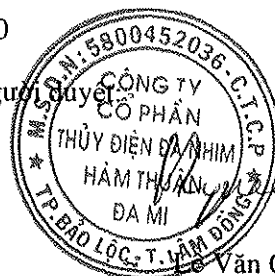
Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Lê Xuân Phong
 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Hồng Hà
 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
 Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã cổ phiếu là DNH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hơn 100 cổ đông và vốn cổ phần của Công ty là 4.224.000.000.000 VND (1/1/2019: 4.224.000.000.000 VND).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có cấu trúc như sau:

- 7 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 266 nhân viên (1/1/2019: 255 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các kỳ thì chi phí tài chính sẽ giảm 39.596.498.429 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ tăng 7.919.299.686 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 31.677.198.743 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: chi phí tài chính sẽ tăng 34.350.995.732 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 6.870.199.146 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 27.480.796.586 VND), số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 8.452.600.340 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 1.690.520.068 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 6.762.080.272 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 48.049.098.769 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 9.609.819.754 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 38.439.279.015 VND).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định 10 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	426.540.891	323.351.825
Tiền gửi ngân hàng (*)	118.884.054.988	103.975.600.321
Các khoản tương đương tiền	600.693.150.685	100.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	720.003.746.564	204.298.952.146
	<hr/>	<hr/>

Khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 1 và 3 tháng kể từ ngày gửi, hưởng lãi suất năm lần lượt là 5% và 5,5% (2018: lần lượt là 4,1% và 5,5%).

- (*) Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Báo Lộc đang được dùng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Châu Á (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		1/1/2019			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn		685.897.861.813	685.897.861.813		1.136.444.857.992	1.136.444.857.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn		200.000.000.000	200.000.000.000		66.000.000.000	66.000.000.000
▪ Trái phiếu (*)	798	7.980.000.000	(**)	798	7.980.000.000	(**)
		207.980.000.000			73.980.000.000	

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm dao động từ 5% đến 7,1% trong năm (2018: 5% đến 7% trong năm).

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm là 6,6% trong năm (2018: 7%).

(*) Bao gồm trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 5 tỷ VND (2018: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 2,98 tỷ VND (2018: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019				1/1/2019							
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*) 11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)	
Đầu tư vào công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*) 3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*)	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	- 67.829.514.700	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-		78.661.604.500
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	- 29.568.000.000	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-		33.280.000.000
				<u>37.360.000.000</u>					<u>37.360.000.000</u>			
				<u>182.039.200.000</u>					<u>182.039.200.000</u>			

Không có biến động về dự phòng đầu tư tài chính trong năm (2018: Hoàn nhập toàn bộ số dư dự phòng đầu năm 4.772.900.615 VND).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Mua Bán Điện	347.656.889.213	690.253.022.770
Các khách hàng khác	6.962.791.501	3.283.351.795
	354.619.680.714	693.536.374.565

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Mua Bán Điện	347.656.889.213	690.253.022.770
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	447.115.350	414.682.242
Công ty Cổ phần thủy điện Hạ Sông Pha	48.000.000	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.928.933.233	74.746.011.560
Cổ tức được chia	6.400.000.000	5.600.000.000
Phải thu khác	473.602.214	9.719.733.554
	54.802.535.447	90.065.745.114

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	86.587.479.366	38.632.847.014
Công cụ và dụng cụ	772.852.401	552.002.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.701.198.028	1.831.069.487
	89.061.529.795	41.015.918.687

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong năm		31/12/2019
	VND	Tăng	Giảm	VND
		VND	VND	
			(*)	
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi (b)	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-

(*) Khoản phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi từ 2019 đã được gia hạn sang 2024.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	599.932.824.894	799.932.824.894
Khoản cho vay dài hạn đến hạn trả được gia hạn (Thuyết minh 9(a))	200.000.000.000	-
Khoản đến hạn thu trong vòng 12 tháng	-	(200.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	799.932.824.894	599.932.824.894

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	31/12/2019	1/1/2019
			VND	VND
Phải thu về cho vay				
Tổng Công ty Phát điện 1				
Khoản cho vay 1	VND	2024	200.000.000.000	200.000.000.000
Khoản cho vay 2	VND	2025	150.000.000.000	150.000.000.000
Khoản cho vay 3	VND	2025	449.932.824.894	449.932.824.894
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay Tổng Công ty Phát điện 1, công ty mẹ, không có đảm bảo và có thời hạn cho vay là 5 năm. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Trong năm, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất 8,9%/năm (2018: 8,5% đến 9%/năm). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	8.012.886.573.937	4.087.541.587.349	59.412.319.362	44.016.241.138	253.880.507	12.204.110.602.293
Tăng trong năm	-	54.564.812.600	2.534.299.091	2.440.201.763	-	59.539.313.454
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	446.269.182.825	1.508.239.586.313	10.563.051.058	3.471.567.173	-	1.968.543.387.369
Giảm khác	-	(3.912.000)	-	-	-	(3.912.000)
Số dư cuối năm	8.459.155.756.762	5.650.342.074.262	72.509.669.511	49.928.010.074	253.880.507	14.232.189.391.116
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.532.034.965.200	4.016.908.528.096	46.450.996.058	42.934.309.299	253.880.507	8.638.582.679.160
Khấu hao trong năm	195.608.030.730	96.391.848.184	3.372.672.904	1.685.865.196	-	297.058.417.014
Số dư cuối năm	4.727.642.995.930	4.113.300.376.280	49.823.668.962	44.620.174.495	253.880.507	8.935.641.096.174
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.480.851.608.737	70.633.059.253	12.961.323.304	1.081.931.839	-	3.565.527.923.133
Số dư cuối năm	3.731.512.760.832	1.537.041.697.982	22.686.000.549	5.307.835.579	-	5.296.548.294.942

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.352.679.206.143 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 2.880.092.559.856 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 18(b), các tài sản hình thành từ các khoản đi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này. Các tài khoản tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4), tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Châu Á.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.528.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	540.134.658
Khấu hao trong năm	152.883.804
Số dư cuối năm	693.018.462
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	988.703.399
Số dư cuối năm	835.819.595

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.642.264.628.702	620.551.344.611
Tăng trong năm	721.604.615.457	1.064.921.809.101
Lãi vay vốn hóa trong năm	7.538.366.570	7.170.325.458
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.968.543.387.369)	(50.378.850.468)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	402.864.223.360	1.642.264.628.702

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (*)	381.845.141.005	1.170.048.389.689
Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi (**)	21.019.082.355	472.216.239.013
	<hr/>	<hr/>
	402.864.223.360	1.642.264.628.702

(*) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (15%). Giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và đi vào vận hành thương mại từ tháng 4 năm 2019. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh 18(b)).

(**) Dự án Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Thuận. Mục tiêu của Dự án nhằm bổ sung vào hệ thống điện Quốc gia nguồn năng lượng sạch, với công suất 47.5 MW. Tổng mức đầu tư dự kiến 1.312.917.000.000 VND. Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn của chủ đầu tư (30%), vốn vay thương mại trong nước (20%) và vốn vay nước ngoài (50%). Dự án đã đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2019.

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	21.846.873.075	1.999.456.644	23.846.329.719
Tăng trong năm	1.614.671.762	9.399.491.853	11.014.163.615
Phân bổ trong năm	(19.373.528.045)	(1.659.690.907)	(21.033.218.952)
Số dư cuối năm	4.088.016.792	9.739.257.590	13.827.274.382

14. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	38.359.567.905	61.491.762.346
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	27.036.659.939	-
GE Power India Limited	20.218.320.144	32.513.446.998
Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	10.867.574.247	898.805.983
Viện Nghiên cứu Cơ khí	9.017.558.460	96.223.385.417
Powerchina Huadong Engineering Corporation Limited	-	167.150.383.884
Các nhà cung cấp khác	18.145.825.774	40.234.436.141
	123.645.506.469	398.512.220.769

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	88.058.439.092	302.541.500.294
Dài hạn	35.587.067.377	95.970.720.475
	123.645.506.469	398.512.220.769

Khoản phải trả người bán dài hạn sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình dự kiến trong năm 2021.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	8.504.484.181	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	178.370.587	45.745.920
Trung Tâm Thông Tin Điện Lực	4.448.400	-
Chi Nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	96.461.932
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	1.080.082.440

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cần trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.211.528.566	148.273.720.552	(145.064.909.836)	5.420.339.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.025.641.701	227.150.650.075	(364.483.520.701)	56.692.771.075
Thuế thu nhập cá nhân	2.041.131.477	5.001.400.236	(6.960.494.109)	82.037.604
Thuế tài nguyên	23.405.435.168	239.313.305.256	(260.277.377.051)	2.441.363.373
Các loại thuế khác	51.022.372.776	136.495.696.526	(158.738.616.024)	28.779.453.278
	272.706.109.688	756.234.772.645	(935.524.917.721)	93.415.964.612

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cần trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.759.339	-	(13.759.339)	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.616.328.842	13.400.273.931

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Cổ tức phải trả	-	211.200.000.000
Phải trả, phải nộp khác	675.232.793	481.801.970
	675.232.793	211.681.801.970

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong năm			31/12/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	548.042.895.691	528.658.352.617	(558.708.750.338)	10.665.854.647	528.658.352.617

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.413.572.267.701	1.499.346.126.309
Giải ngân trong năm	1.014.515.026.901	377.837.896.353
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(528.658.352.617)	(548.042.895.691)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	35.282.925.463	84.431.140.730
	1.934.711.867.448	1.413.572.267.701

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

		Năm			31/12/2019	1/1/2019
	Tiền tệ	đáo hạn	Lãi suất năm		VND	VND
Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam						
Khoản vay 1 (i)	JPY	2020	3,21%		389.601.848.586	832.412.924.827
Khoản vay 2 (ii)	JPY	2021	2,75%		74.874.772.056	122.510.492.116
Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực						
Khoản vay 1 (iii)	JPY	2044	0,01% - 1,4%		1.139.383.599.423	1.006.691.746.449
Vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á						
Khoản vay 1 (iv)	USD	2034	Lãi suất biến đổi		859.510.000.000	-
					2.463.370.220.065	1.961.615.163.392

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 05/2007/ĐN/EVN/TCKT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và chịu lãi suất năm là 3,21%/năm. Thời hạn cho vay lại là 11 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%/năm, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí cho vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,01%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 12) và tài sản Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu công suất lắp máy 160MW (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).
- (iv) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Đối với phần dư nợ 214.877.500.000 VND (tương đương 9.250.000 USD) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 296.182.500.000 VND (tương đương 12.750.000 USD) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 348.450.000.000 VND (tương đương 15.000.000 USD) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Gốc và lãi vay sẽ được trả 2 lần một năm vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4).
 - Tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh 10)

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	4.434.893.211	6.448.469.709
Trích lập trong năm (thuyết minh 20)	17.655.000.000	17.905.078.450
Sử dụng trong năm	(16.352.605.337)	(19.918.654.948)
Số dư cuối năm	<u>5.737.287.874</u>	<u>4.434.893.211</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.224.000.000.000	74.872.484.114	(13.698.103.037)	44.328.129.224	1.190.534.474.357	5.520.036.984.658
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.282.463.513.110	1.282.463.513.110
Cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(760.320.000.000)	(760.320.000.000)
Tạm ứng cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(211.200.000.000)	(211.200.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	53.881.687.427	-	(53.881.687.427)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.905.078.450)	(17.905.078.450)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 22)	-	-	(34.350.995.732)	-	-	(34.350.995.732)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.224.000.000.000	128.754.171.541	(48.049.098.769)	5.446.441.797	1.468.572.909.017	5.778.724.423.586
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.047.755.523.997	1.047.755.523.997
Cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(718.080.000.000)	(718.080.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	274.021.476.654	-	(274.021.476.654)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	384.739.053.933	(384.739.053.933)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.655.000.000)	(17.655.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 22)	-	-	39.596.498.429	-	-	39.596.498.429
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.224.000.000.000	402.775.648.195	(8.452.600.340)	116.164.019.076	1.395.854.379.081	6.130.341.446.012

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là :

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	VND
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một thành viên	99,93%	422.103.100	4.221.031.000.000
Các cổ đông khác	0,07%	296.900	2.969.000.000
	100%	422.400.000	4.224.000.000.000

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

22. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến xây dựng cơ bản Dự án mở rộng Nhà máy Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại phù hợp với hướng dẫn tại Nghị định 10 (thuyết minh 3(a)(ii)).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 929.280 triệu VND (tương đương 2.200VND/ cổ phiếu), trong đó 211.200 triệu VND đã được tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2018 (2018: 760.320 triệu VND, tương đương 1.800 VND/ cổ phiếu).

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	24.439	567.607.276	181.177	4.105.870.557

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	391.707.329.670	1.571.554.912.832
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	494.161.528.915	1.205.296.213.588
	885.868.858.585	2.776.851.126.420

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	2.108.835.010.810	2.325.132.372.244
▪ Cung cấp dịch vụ	18.011.625.844	13.480.785.331
	<u>2.126.846.636.654</u>	<u>2.338.613.157.575</u>

26. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn bán điện	797.290.850.111	755.779.322.433
Giá vốn của dịch vụ đã cung ứng	13.046.639.753	9.352.039.142
	<u>810.337.489.864</u>	<u>765.131.361.575</u>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	106.220.293.774	126.713.267.191
Cổ tức được chia	20.087.503.500	23.540.975.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.271.446.580	-
	<u>142.579.243.854</u>	<u>150.254.243.091</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	26.637.349.902	29.129.041.576
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 22)	39.596.498.429	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	24.516.764.642	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	30.708.505.457	43.207.167.849
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (Thuyết minh số 5(b))	-	(4.772.900.615)
	121.459.118.430	67.563.308.810

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân công	33.491.607.933	37.803.963.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.231.536.721	941.903.228
Thuê, phí và lệ phí	1.488.650.119	845.986.652
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	817.380.599	588.506.542
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	410.477.361	228.518.830
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(46.750.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.252.200.038	8.267.510.641
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.115.599.917	7.334.810.464
	56.760.702.688	56.011.199.368

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	42.956.740.696	37.145.121.860
Chi phí nhân công	100.829.743.880	100.598.559.485
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	410.477.361	817.025.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.468.634.312	226.690.666.812
Thuế, phí và lệ phí	365.453.981.487	406.892.810.475
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(46.750.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.462.013.258	24.777.834.535
Chi phí khác	35.563.351.558	24.220.542.404

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	227.150.650.075	316.666.272.336
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	80.369.365
	227.150.650.075	316.746.641.701

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.274.906.174.072	1.599.210.154.811
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	254.981.234.814	319.842.030.962
Thuế của phần thu nhập không chịu thuế	(4.017.500.700)	(4.708.195.180)
Ưu đãi thuế	(25.195.512.865)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.382.428.826	1.532.436.554
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	80.369.365
	227.150.650.075	316.746.641.701

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2018: 20%).

Dự án nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng và dự án Điện mặt trời Đa Mi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	3.151.575.218	2.186.893.067
Chi phí lãi vay	17.984.767.536	29.129.041.576
Khoản vay đã trả	506.555.119.580	-
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 1		
Lãi vay phải thu trong năm	72.182.827.268	72.587.237.752
Chi hộ	149.897.000	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha		
Cung cấp dịch vụ	1.490.281.364	1.615.206.334
Cổ tức được chia	7.840.000.000	19.040.000.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Cổ tức được chia	3.258.900.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua Bán Điện		
Bán điện	2.108.835.010.810	2.325.221.494.075

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2019	2018
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương Cổ tức được chia	3.868.603.500	2.836.975.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ Cổ tức được chia	5.120.000.000	1.664.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 Ứng trước hợp đồng xây dựng cơ bản Chi phí dịch vụ	- 10.669.437.578	3.129.529.074 -
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 Cung cấp dịch vụ Chi phí dịch vụ	1.462.159.689 9.318.304.769	679.448.632 9.050.204.042
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 Chi phí dịch vụ	198.969.091	1.113.716.872
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh Cung cấp dịch vụ	-	54.300.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung Cung cấp dịch vụ	-	114.990.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam Cung cấp dịch vụ Ứng trước hợp đồng dịch vụ Chi phí dịch vụ	- - 245.656.952	71.400.000 463.559.985 -
Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam tại Lâm Đồng Cung cấp dịch vụ	53.590.000	97.419.932
Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam Chi phí dịch vụ	299.569.510	126.000.000
Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin – Tập đoàn Điện lực Việt Nam Chi phí dịch vụ	-	850.372.646
Tổng Giám đốc Tiền lương	582.465.600	592.384.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2019	2018
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương	1.034.088.800	1.526.528.000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thù lao	607.421.600	735.204.600

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

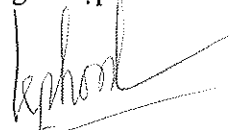
	2019 VND	2018 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	73.513.079.230	230.939.481.593
Thanh toán gốc vay bằng cách cản trừ với khoản phải thu khách hàng	524.539.887.116	-
Chi trả cổ tức bằng cách cản trừ với lãi vay phải thu	72.182.827.268	72.993.870.272
Lãi tiền gửi có kỳ hạn vốn hóa vào nợ gốc	28.531.416.284	2.636.111.111
Thanh toán lãi vay bằng cách cản trừ với khoản phải thu khách hàng	-	28.877.048.582
Chuyển tài sản cố định sang Hàng tồn kho	3.912.000	-

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

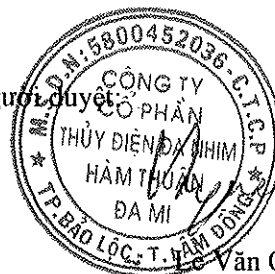


Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc